

Ảnh hưởng của việc thực tập đến tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên ngành dược Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

Đào Văn Hưng*, Lê Đặng Xuân Bách

Khoa Dược, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

*dvhung@ntt.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích và đánh giá ảnh hưởng của quá trình thực tập đến tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên ngành dược Trường Đại học Nguyễn Tất Thành. Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp định tính và định lượng với 400 phiếu trả lời của sinh viên Khoa Dược - Trường Đại học Nguyễn Tất Thành đạt yêu cầu khảo sát. Kết quả cho thấy, “Trải nghiệm thực tập” và “Động lực làm việc” có ảnh hưởng tích cực đến tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên, trong đó “Trải nghiệm thực tập” ($\beta = 0,470$) có ảnh hưởng lớn hơn “Động lực làm việc” ($\beta = 0,382$). “Động lực làm việc” của sinh viên còn tác động trực tiếp và tích cực đến “Trải nghiệm thực tập”. Kết quả của nghiên cứu cung cấp thông tin quan trọng để các cơ quan, doanh nghiệp hướng dẫn thực tập và trường đại học cải thiện chương trình thực tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và chuẩn bị tốt hơn cho sinh viên khi gia nhập thị trường lao động.

Nhận 27/06/2024

Được duyệt 11/08/2024

Công bố 28/10/2024

Từ khóa

thực tập, sinh viên, sẵn sàng làm việc, ngành dược, ảnh hưởng

© 2024 Journal of Science and Technology - NTTU

1 Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và sự phát triển không ngừng của ngành y tế, việc đào tạo và chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao trở thành một yếu tố then chốt. Ngành dược, với vai trò quan trọng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe, đòi hỏi sinh viên không chỉ nắm vững kiến thức lý thuyết mà còn phải có kỹ năng thực hành tốt và tinh thần sẵn sàng làm việc cao. Thực tập là một phần quan trọng trong chương trình đào tạo của sinh viên ngành dược, giúp họ tiếp cận và trải nghiệm thực tế công việc, từ đó phát triển kỹ năng nghề nghiệp và xây dựng tinh thần làm việc chuyên nghiệp [1].

Thực tập là giai đoạn mà sinh viên được tiếp xúc trực tiếp với môi trường làm việc thực tế, áp dụng những kiến thức đã học vào các tình huống cụ thể và phát triển các kỹ năng mềm như giao tiếp, quản lý thời gian, làm việc nhóm. Thực tập không chỉ giúp sinh viên nâng cao kỹ năng chuyên môn mà còn tạo điều kiện để họ làm quen với áp lực công việc, từ đó chuẩn bị tâm lý và tinh

thần sẵn sàng làm việc sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, ảnh hưởng của việc thực tập đến tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên ngành dược vẫn là một vấn đề chưa được nghiên cứu đầy đủ. Một số nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra rằng thực tập có thể giúp sinh viên tự tin hơn, tăng cường kỹ năng giải quyết vấn đề và khả năng thích nghi với môi trường làm việc [2]. Tuy nhiên, bối cảnh và điều kiện thực tập tại Việt Nam có nhiều điểm khác biệt so với các quốc gia khác, do đó cần có những nghiên cứu cụ thể để hiểu rõ hơn về tác động của thực tập đến sinh viên ngành dược trong nước. Nghiên cứu này sẽ tập trung vào việc phân tích và đánh giá ảnh hưởng của quá trình thực tập đến tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên ngành dược Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (NTTU). Bằng cách khảo sát và thu thập dữ liệu từ sinh viên, giảng viên và các cơ sở thực tập, chúng tôi hy vọng sẽ làm sáng tỏ những lợi ích cũng như thách thức mà sinh viên gặp phải trong quá trình thực tập. Kết quả của nghiên cứu sẽ cung cấp những

thông tin quý giá để các cơ sở đào tạo và các nhà quản lý giáo dục có thể điều chỉnh và cải thiện chương trình thực tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và chuẩn bị tốt hơn cho sinh viên khi họ bước vào thị trường lao động.

2 Tổng quan lí thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1 Thực tập trong đào tạo ngành dược

Ngành dược là ngành sử dụng nhiều lao động, đòi hỏi số lượng lớn nhân viên với kiến thức và kỹ năng chuyên môn cao. Do đó, thực tập có vai trò rất quan trọng giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm làm việc cũng như nâng cao tiềm năng để có được sự nghiệp thành công trong tương lai [3].

Thực tập mang lại cho sinh viên sự tự tin, kỹ năng và tư duy tốt hơn, giúp sinh viên tốt nghiệp có cơ hội việc làm cao hơn và xây dựng mối liên kết giữa trường đại học với các doanh nghiệp chặt chẽ hơn. Những sinh viên đã tham gia chương trình thực tập dự kiến sẽ có được cái nhìn sâu sắc hơn về môi trường làm việc thực tế, cũng như tiếp xúc với những ý tưởng và xu hướng mới, đồng thời có cơ hội có được mạng lưới bạn bè với các chuyên gia, điều này sẽ có thể mở đường cho sự nghiệp thành công trong tương lai [3]. Kinh nghiệm có được sau khi thực tập là một trong những yếu tố chính mà nhà tuyển dụng cân nhắc khi tuyển chọn ứng viên, bởi vì có sự trải nghiệm cọ sát với thực tế ngành thì mức độ tự tin vào năng lực bản thân của một người sẽ cao hơn [3]. Thực tập rất quan trọng như một bước hướng tới khả năng được tuyển dụng ở vị trí mong ước và là cánh cửa dẫn đến thành công trong sự nghiệp lâu dài [3].

2.2. Tinh thần sẵn sàng làm việc

Tinh thần sẵn sàng làm việc được định nghĩa là mức độ chuẩn bị tâm lý và kỹ năng của sinh viên khi bước vào môi trường làm việc thực tế. Các yếu tố cấu thành tinh thần sẵn sàng làm việc bao gồm: (1) Tự tin vào khả năng chuyên môn; (2) Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; (3) Khả năng giải quyết vấn đề và (4) Tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

Tinh thần sẵn sàng làm việc cao giúp sinh viên dễ dàng thích nghi với môi trường làm việc mới, giảm thiểu căng thẳng và tăng cường hiệu suất công việc. Sẵn sàng làm việc là khả năng biểu thị sự phối hợp giữa các yếu tố ảnh hưởng mà một người phải có để đạt được mục tiêu là có thể làm việc ngay sau khi hoàn thành trình độ học vấn mình theo học mà không cần điều chỉnh, đòi hỏi một thời gian khá dài [4].

2.3. Ảnh hưởng của thực tập đến tinh thần sẵn sàng làm việc

Ảnh hưởng của thực tập đến mức độ sẵn sàng làm việc của sinh viên mang lại trải nghiệm thực tế cho sinh viên làm quen với thế giới công việc và áp dụng tất cả các kiến thức vào thực tế. Thực tập cung cấp cho sinh viên kiến thức về môi trường làm việc, cách ứng xử với tư cách là nhân viên và sinh viên cũng có thể trực tiếp thực hành những gì mình đã học ở trường [4, 5].

Sự sẵn sàng làm việc của sinh viên bị ảnh hưởng bởi kinh nghiệm mà sinh viên có được và thực tập có tác động tích cực đến tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên [6]. Ngoài ra, thực tập còn giúp sinh viên hiểu rõ hơn về vai trò và trách nhiệm của một dược sĩ, từ đó phát triển tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp.

2.4. Động lực làm việc

Động lực làm việc là sự khao khát và tự nguyện của người lao động để tăng cường nỗ lực nhằm hướng tới việc đạt các mục tiêu của tổ chức [7]. Có 5 yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên, đó là: môi trường làm việc, lương bổng và phúc lợi, cách thức bố trí công việc; sự hứng thú trong công việc; và triển vọng phát triển [8]. Động lực làm việc trong ngành dược là một yếu tố quan trọng, đảm bảo chất lượng chăm sóc sức khỏe và hiệu quả trong công việc. Động lực làm việc trong ngành dược không chỉ giúp nhân viên hoàn thành tốt công việc mà còn góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cộng đồng và phát triển bền vững của ngành y tế.

2.5. Mô hình nghiên cứu

Tổng quan các nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng của việc thực tập đến tinh thần sẵn sàng làm việc đã được nghiên cứu bởi nhiều tác giả. Việc thực tập tốt có liên quan chặt chẽ đến ý định tham gia ngành đã học sau khi tốt nghiệp của sinh viên tại Hàn Quốc [4]. Trong một nghiên cứu với 248 sinh viên đại học từ hai trường đại học ở Đông Nam Hoa Kỳ nhận thấy rằng những sinh viên hài lòng với công việc thực tập của mình có nhiều khả năng sẽ tham gia vào lĩnh vực được học sau khi tốt nghiệp cao hơn những sinh viên không hài lòng [4]. Tương tự, sự hài lòng tổng thể về thực tập của 459 sinh viên đại học được chọn từ 20 chương trình quản lý khách sạn của trường đại học ở Đài Loan có tác động tích cực đến sự sẵn lòng của sinh viên ở lại ngành học [4]. Các yếu tố có thể ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng làm việc bao gồm: (1) động lực làm việc, (2) trải



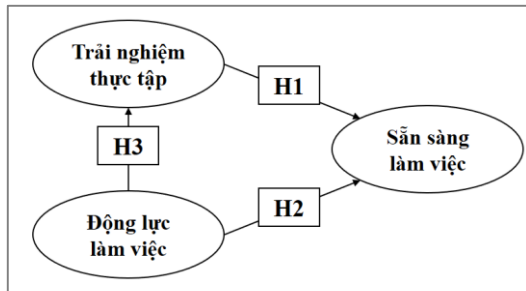
nghiệm thực tập và (3) hướng nghiệp. Sự sẵn sàng làm việc của sinh viên bị ảnh hưởng rất nhiều bởi kinh nghiệm [6].

Dựa trên những điều đã nói ở trên, giả thuyết nghiên cứu được đưa ra:

H1: Trải nghiệm thực tập ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến tinh thần sẵn sàng làm việc

H2: Động lực làm việc ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến tinh thần sẵn sàng làm việc

H3: Động lực làm việc ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến Trải nghiệm thực tập



Hình 1 Mô hình nghiên cứu

3 Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là sự ảnh hưởng của việc thực tập đến tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên ngành dược. Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp định tính và định lượng. Đối tượng khảo sát trong nghiên cứu là sinh viên ngành dược năm thứ năm đang học tập tại NTTU.

3.1. Nghiên cứu định tính

Để xây dựng một mô hình đo lường cần thiết phải tiến hành một nghiên cứu sơ bộ thông qua việc sử dụng các chỉ báo gián tiếp. Quá trình này bao gồm việc nghiên cứu tài liệu và thảo luận nhóm để thiết kế thang đo. Nghiên cứu được thực hiện với đối tượng là sinh viên năm thứ năm, những người đã hoàn thành kỳ thực tập và có thể cung cấp phản hồi về vấn đề nghiên cứu. Phương pháp thảo luận nhóm được áp dụng với mẫu nhỏ và chọn mẫu theo phương pháp phi xác suất. Nhóm thứ nhất bao gồm 5 thành viên là các nhà nghiên cứu trong cùng lĩnh vực, tiến hành thảo luận nhóm về các yếu tố trong mô hình nghiên cứu được đề xuất, mục tiêu của nhóm là điều chỉnh và hoàn thiện thang đo để chuẩn bị cho nghiên cứu định lượng. Nhóm thứ hai bao gồm các sinh viên năm thứ năm ngành dược NTTU tham gia thảo luận để hoàn thiện thang đo, nhằm chuyển đổi nó thành thang đo chính thức cho bước nghiên cứu tiếp theo. Nhờ vào hai nhóm thảo luận này, mô hình đo

lượng sẽ được điều chỉnh và tối ưu hóa để phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

Để thực hiện việc đo lường, thang đo của các nghiên cứu trước đây cũng như lý thuyết đã được tham khảo bao gồm: “Trải nghiệm thực tập” (TT) có 7 chỉ báo, “Động lực làm việc” (DL) có 7 chỉ báo, “Sẵn sàng làm việc” (SS) có 7 chỉ báo [4,9,10]. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 – Rất không đồng ý đến 5 – Rất đồng ý và thiết kế mô hình đo lường kết quả xem biến tiềm ẩn là yếu tố quyết định tới chỉ số đo lường [11].

Nghiên cứu định lượng sơ bộ được tiến hành bằng khảo sát 50 sinh viên Khoa Dược năm thứ 5 của NTTU nhằm đánh giá nội dung và hình thức các phát biểu trong thang đo sơ bộ, hoàn chỉnh thang đo để sử dụng trong nghiên cứu chính thức. Sau khi khảo sát thử nghiệm và chỉnh sửa thang đo, tiến hành khảo sát chính thức, cỡ mẫu trong nghiên cứu chính thức được tính dựa vào công thức [12].

$$n = Z^2 + \frac{p \times (1 - p)}{e^2}$$

Trong đó:

n: kích thước mẫu cần xác định

Độ tin cậy = 95 %, Z = 1,96

Tỷ lệ ước lượng cỡ mẫu p = 0,5

e: sai số cho phép (5 %)

$$n = 1,96^2 + \frac{0,5 \times (1 - 0,5)}{0,05^2} = 384,16 \approx 385$$

Cỡ mẫu tối thiểu chọn 385.

Sau khi thu thập, phần mềm SPSS 22.0 và Smart PLS được sử dụng để phân tích và xử lý số liệu. Để thống kê mô tả mẫu nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS. Để thực hiện mô hình đường dẫn, ước lượng mô hình đo lường và mô hình cấu trúc sử dụng phần mềm Smart-PLS.

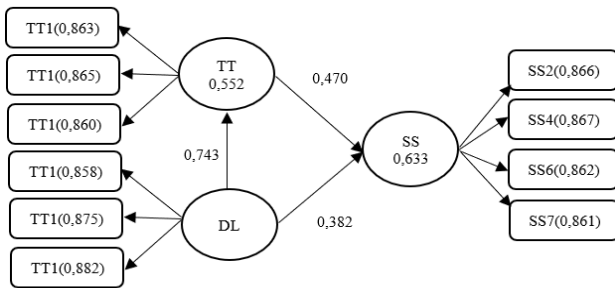
4 Kết quả nghiên cứu

4.1 Mô tả mẫu nghiên cứu

Kết quả sau khi làm sạch và loại bỏ các phiếu không hợp lệ thu về được 400 phiếu trả lời đủ điều kiện để phục vụ nghiên cứu. Trong tổng số sinh viên tham gia khảo sát có 316 sinh viên là nữ chiếm 79 % và 84 sinh viên nam chiếm 21 % tất cả là sinh viên năm thứ 5 đã trải qua kỳ thực tập. Khảo sát cũng cho thấy sinh viên có quê quán tại Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 24 %, đa số còn lại sinh sống tại các tỉnh thành khác chiếm 76 %.

4.2 Đánh giá mô hình đo lường

Ba vấn đề chính tác giả quan tâm khi thực hiện đánh giá là mức độ tin cậy nhất quán nội bộ, mức độ chính xác về sự hội tụ và mức độ chính xác về sự phân biệt đây là mục tiêu cần đạt đúng theo yêu cầu được nêu để đánh giá mô hình nghiên cứu xây dựng là phù hợp.



Hình 2 Ước lượng mô hình đo lường

Để đánh giá mức độ tin cậy nhất quán nội bộ, thực hiện đánh giá bằng hệ số tải ngoài (outer loading) của từng chỉ báo và mức độ tin cậy tổng hợp thông qua hai hệ số là Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (composite reliability) được thể hiện theo dạng bảng. Yêu cầu xem xét hệ số tải ngoài cần lớn hơn hoặc bằng 0,708 và độ tin cậy tổng hợp phù hợp ở ngưỡng 0,7 [13]. Qua quan sát Bảng 1, hệ số tải ngoài của các chỉ báo đều đạt yêu cầu đề ra.

Bảng 1 Kết quả hệ số tải ngoài

Chỉ báo	DL	SS	TT
DL2	0,858		
DL3	0,875		
DL6	0,882		
SS2		0,866	
SS4		0,867	
SS6		0,862	
SS7		0,861	
TT1			0,863
TT5			0,865
TT6			0,86

Mức độ chính xác về sự hội tụ được phản ánh bởi phương sai trung bình trích xuất (average variance extracted) của mỗi biến tiềm ẩn được đề xuất phải từ giá trị 0,5 trở lên. Kết quả từ Bảng 2 tổng hợp CR và AVE cho thấy tất cả đều lớn hơn 0,5.

Bảng 2 Tổng kết quả CR và AVE

Thang đo	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai TB trích xuất
DL	0,905	0,760
SS	0,922	0,747
TT	0,897	0,745

Đánh giá mức độ chính xác về sự phân biệt là phần quan trọng nó được phản ánh bởi chỉ số HTMT, điều kiện được đảm bảo khi giá trị này thấp hơn 0,9 [14]. Qua quan sát kết quả chỉ số HTMT Bảng 3, các thang đo đảm bảo được về độ tin cậy tổng hợp và phương sai trung bình trích xuất.

Bảng 3 Kết quả chỉ số HTMT

	DL	SS	TT
DL			
SS	0,842		
TT	0,888	0,873	

Sau khi tiến hành đánh mức độ tin cậy nhất quán nội bộ, mức độ chính xác về sự hội tụ và mức độ chính xác về sự phân biệt nhận thấy tất cả các chỉ số đã đạt yêu cầu.

4.3 Đánh giá mô hình cấu trúc

4.3.1. Đa cộng tuyến

Hiện tượng đa cộng giữa các biến tiềm ẩn sẽ không xảy ra khi hệ số thống kê cộng tác (VIF) nhỏ hơn 3, vì tất cả biến đều đo lường theo mô hình kết quả nên chỉ cần quan tâm bằng giá trị ngoài.

Bảng 4 Giá trị ngoài VIF

	DL	SS	TT
DL		2,233	1
SS			
TT		2,233	

Xem xét các giá trị VIF trên Bảng 4 đều nhỏ hơn 3 như vậy gần như không thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3.2. Hệ số xác định

Sử dụng hai giá trị là R^2 và R^2 hiệu chỉnh, nếu so sánh hai giá trị này R^2 hiệu chỉnh sẽ thấp hơn nhưng điều này không quan trọng bởi vì để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình thì R^2 hiệu chỉnh có thể là lựa chọn tốt hơn, vì nó không làm tăng mức độ phù hợp của mô hình giá trị khoảng từ 0,33 đến 0,67.

Bảng 5 Kết quả hệ số xác định của hai biến

Biến số	R^2	R^2 hiệu chỉnh
SS	0,633	0,631
TT	0,552	0,551

Qua xem xét từ Bảng 5, hệ số xác định của 2 biến đều ở mức khá cao.

4.3.3. Mức độ giải thích của biến độc lập cho biến phụ thuộc (Hệ số f^2)

Mục đích đánh giá tầm quan trọng khi loại bỏ biến ngoại sinh khỏi mô hình thành phần có thể giảm khả năng giải thích sự thay đổi của biến nội sinh. Đánh giá tầm quan trọng của các biến độc lập theo giá trị: $0,02 \leq f^2 < 0,15$ là

mức giải thích thấp; $0,15 \leq f^2 < 0,35$ là mức giải thích trung bình và $f^2 \geq 0,35$ là mức giải thích cao (Bảng 6).

Bảng 6 Kết quả hệ số f^2

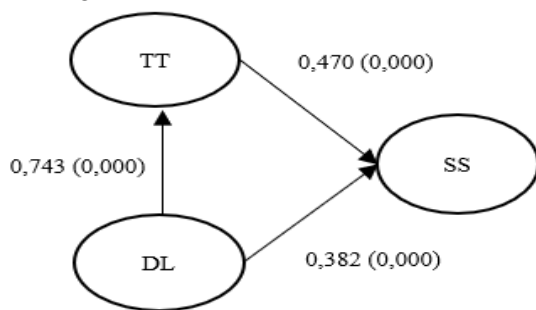
	DL	SS	TT
DL		0,178	1,233
SS			
TT		0,269	

Có thể thấy từ kết quả trên mức giải thích của các biến độc lập ở mức trung bình.

Bảng 7 Tổng hợp giá trị các chiều tác động

Mối quan hệ	Hệ số chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa trung bình	Độ lệch chuẩn	Thống kê giá trị T	Giá trị P
<i>Trực tiếp</i>					
DL → SS	0,382	0,385	0,051	7.447	0,000
DL → TT	0,743	0,741	0,036	20.571	0,000
TT → SS	0,470	0,467	0,055	8.501	0,000
<i>Gián tiếp</i>					
DL → TT → SS	0,349	0,345	0,040	8,639	0,000
<i>Tổng tác động</i>					
DL → SS	0,731	0,730	0,037	19,927	0,000
DL → TT	0,743	0,741	0,036	20,571	0,000
TT → SS	0,470	0,467	0,055	8,501	0,000

Ngoài ra tác giả đưa hình minh họa của phần mềm hiển thị các Hệ số đường dẫn (Path coefficients), Mức ý nghĩa thống kê và R^2 đã ảnh các chỉ báo.



Bảng 8 Kết quả kiểm định giả thuyết

Mối quan hệ	Giả thuyết	Hệ số β	Ý nghĩa thống kê	Kết luận
TT → SS	H1	0,470	0,000	Ủng hộ
DL → SS	H2	0,382	0,000	Ủng hộ
DL → TT	H3	0,743	0,000	Ủng hộ

4.3.4 Kết quả tác động trong mô hình cấu trúc

Mô hình đề xuất của nghiên cứu này gồm 3 biến tiềm ẩn trong đó 1 biến nội sinh là biến “SS” chịu tác động từ 2 biến ngoại sinh là “TT” và “DL” (Bảng 7). Để đánh giá tất cả các loại tác động trong mô hình đề xuất, tác giả quan tâm đến hệ số được chuẩn hóa (original sample) và mức ý nghĩa thống kê (P Values) những thông số khác vẫn được thể hiện để tham khảo dựa trên số liệu trích xuất từ phần mềm.

Hình 3 Mô hình cấu trúc

Từ đây cho thấy tất cả tác động trực tiếp đều là tích cực vì mang dấu dương và đều có ý nghĩa thống kê, biến “TT” và “DL” ảnh hưởng tích cực đến biến “SS”. Có hướng tác động gián tiếp với trung gian là biến “TT” có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương, tức là “DL” không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến biến “SS” như đã nêu mà còn gián tiếp ảnh hưởng thông qua biến “TT”. Thảo luận kết quả mô hình thông qua phân tích các kết quả tác động cấu trúc với lý thuyết nền tảng và nghiên cứu thực nghiệm sau đó tổng hợp thành bảng kiểm định giả thuyết nghiên cứu như sau:

Tất cả giả thuyết đều được ủng hộ trong bối cảnh nghiên cứu này, đúng như những nghiên cứu trước về “TT” của sinh viên [4,7,8]. Cả hai yếu tố “TT” và “DL” đều có tác động trực tiếp tới thái độ “SS”, trong đó “TT” ($\beta = 0,470$) có ảnh hưởng lớn hơn “DL” ($\beta = 0,382$).

Trải nghiệm thực tập là giai đoạn quan trọng giúp sinh viên và người mới tốt nghiệp làm quen với môi trường làm việc thực tế. Nó ảnh hưởng tích cực đến sự sẵn sàng làm việc, giúp người tham gia phát triển kỹ năng thực tế mà họ không thể học được trong lớp học, giúp người tham gia hiểu rõ hơn về văn hóa công ty, quy trình làm việc và các yêu cầu công việc, tạo cơ hội để kết nối với những người trong ngành, giúp tăng cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp, thành công trong giai đoạn thực tập có thể tăng cường sự tự tin và động lực làm việc của cá nhân.

Động lực làm việc là yếu tố quan trọng thúc đẩy nhân viên làm việc chăm chỉ và hiệu quả, khi cá nhân cảm thấy động lực và có hứng thú với công việc, họ sẽ có xu hướng sẵn sàng làm việc hơn.

Ngoài ra Động lực làm việc của sinh viên còn có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến trải nghiệm thực tập, sinh viên có động lực cao thường có thái độ tích cực và chủ động trong công việc, tìm cách học hỏi và hoàn thành nhiệm vụ một cách tốt nhất, sinh viên có động lực sẽ cam kết hơn với nhiệm vụ thực tập của mình, đảm bảo rằng họ sẽ tận dụng tối đa cơ hội để học hỏi và phát triển kỹ năng, động lực cao giúp sinh viên kiên trì và sáng tạo hơn khi đối mặt với khó khăn và thách thức trong quá trình thực tập.

5 Kết luận

Mục đích chính của nghiên cứu là tiến hành phân tích ảnh hưởng của việc thực tập đến tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên ngành dược NTTU. Kết quả nghiên cứu cho thấy “TT” và “DL” ảnh hưởng tích cực đến biến “SS”. Có hướng tác động gián tiếp với trung gian là biến “TT” có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương, tức là “DL” không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến biến “SS” như đã nêu mà còn gián tiếp ảnh hưởng thông qua

biến “TT”. Tất cả giả thuyết đều được ủng hộ trong bối cảnh nghiên cứu này đúng với những nghiên cứu trước về trải nghiệm thực tập của sinh viên. Cả hai yếu tố “TT” và “DL” đều có tác động trực tiếp tới thái độ “SS”, trong đó “TT” ($\beta = 0,470$) có ảnh hưởng lớn hơn “DL” ($\beta = 0,382$). Ngoài ra “DL” của sinh viên còn có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến “TT”.

Nghiên cứu này đã làm sáng tỏ vai trò quan trọng của việc thực tập trong việc nâng cao tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên ngành dược NTTU. Qua phân tích dữ liệu thu thập từ các sinh viên tham gia thực tập tại nhiều cơ sở y tế và dược phẩm khác nhau, chúng tôi nhận thấy rằng các kinh nghiệm thực tế trong quá trình thực tập không chỉ củng cố kiến thức lý thuyết mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng mềm cần thiết cho nghề nghiệp tương lai. Thực tập đóng một vai trò thiết yếu trong việc chuẩn bị cho sinh viên ngành dược bước vào thị trường lao động.

Đề tài cung cấp dữ liệu thực nghiệm về ảnh hưởng của việc thực tập đến tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên ngành dược NTTU. Điều này giúp NTTU và các doanh nghiệp dược phẩm hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của thực tập trong việc chuẩn bị và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực dược phẩm.

Đề xuất của nghiên cứu

Để cải tiến chương trình thực tập nhằm tăng cường tinh thần sẵn sàng làm việc của sinh viên ngành dược NTTU nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cụ thể:

Thứ nhất, tăng số tín chỉ thực tập cho sinh viên ngành dược sao cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn của ngành và đảm bảo sinh viên có đủ thời gian trải nghiệm và học hỏi. Thứ hai, tăng cường liên kết với các cơ sở thực tập, mở rộng mạng lưới hợp tác với các bệnh viện, nhà thuốc, công ty dược phẩm uy tín để đảm bảo sinh viên có cơ hội trải nghiệm môi trường làm việc thực tế chuyên nghiệp. Thứ ba, hỗ trợ kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp, tổ chức các buổi đào tạo về kỹ năng mềm, cung cấp các buổi tư vấn nghề nghiệp nhằm định hướng sinh viên về các cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, giúp họ xác định rõ mục tiêu và lộ trình phát triển bản thân.

Tài liệu tham khảo

1. Thabit, A. K., Alghamdi, D. I., Alaqi, R. O., Alsufyani, M. A., & Bagalagel, A. A. (2023). Factors influencing future career interests of pharmacy interns in Saudi Arabia: a survey from 25 colleges of pharmacy. *BMC Medical Education*, 23(1), 35.
2. Vuong, B. N. (2019). Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả thực tập tốt nghiệp cho sinh viên khối ngành kinh tế.



3. Salzabilla, I. P., Rangkuti, P. A., Tambunan, T. H., & Ferdian, F. (2023). From industry to career: Assessment of Internship Experience Advantage for future career readiness in the hotel industry. *Jurnal Pendidikan dan Perhotelan (JPP)*, 3(1), 31-39.
4. Fauzan, A., Triyono, M. B., Hardiyanta, R. A. P., Daryono, R. W., & Arifah, S. (2023). The effect of internship and work motivation on students' work readiness in vocational education: PLS-SEM approach. *Journal of Innovation in Educational and Cultural Research*, 4(1), 26-34.
5. Baker, I., & Fitzpatrick, D. (2022). Student experiences in pre-COVID virtual internships: integration, barriers, motivation challenges, supportive supervisors, and intern growth. *American Journal of Distance Education*, 36(2), 90-102.
6. Michos, K., Cantieni, A., Schmid, R., Müller, L., & Petko, D. (2022). Examining the relationship between internship experiences, teaching enthusiasm, and teacher self-efficacy when using a mobile portfolio app. *Teaching and Teacher Education*, 109, 103570.
7. Hoàn, N. K. (2010). Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của nhân viên. Nghiên cứu trường hợp tại ngân hàng Thương mại Cổ phần. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế*, 60, 71-78.
8. Herzberg, F. (2017). *Motivation to Work*. Routledge.
9. Kapareliotis, I., Voutsina, K., & Patsiotis, A. (2019). Internship and employability prospects: assessing student's work readiness. *Higher Education, Skills and Work-Based Learning*, 9(4), 538-549.
10. Sidiq, S., Sudji, M., Rihab, W. D., Yayan Adrianova, E. T., Muhammad, N., & Shilmi, A. (2022). The influence of internship experience and work motivation on work readiness in vocational students: PLS-SEM analysis. *Indonesian Journal on Learning and Advanced Education (IJOLAE)*.
11. Tung, D. D. (2020). *Đo lường và thang đo-Types of data measurement scales in research*.
12. Tepping, B. J. (1968). *Elementary Sampling Theory*, Taro Yamane. Englewood Cliffs, New Jersey: Prentice-Hall, Inc., 1967. Pp. x-405.
13. Sarstedt, M., Ringle, C. M., & Hair, J. F. (2021). Partial least squares structural equation modeling. In *Handbook of market research* (pp. 587-632). Cham: Springer International Publishing.
14. Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43, 115-135.

The impact of Internship on the work readiness of Pharmacy students at Nguyen Tat Thanh University

Dao Van Hung*, Le Dang Xuan Bach - *dvhung@ntt.edu.vn

Faculty of pharmacy-NTTU

Abstract Internships play an important role in the undergraduate program of Pharmacy students to develop vocation expertness and build work readiness. The purpose is to analyze and evaluate the impact of the internship process on the work readiness of Pharmacy students. The study used qualitative and quantitative methods, the sample received 400 responses from students of the Faculty of Pharmacy - Nguyen Tat Thanh University, which is suitable for the survey condition. The results show that Internship experience and Work motivation have a positive influence on students' Work readiness, in which Internship experience ($\beta = 0.470$) has a greater influence than Work motivation ($\beta = 0.382$). Furthermore, students' Work motivation directly and positively impacts their internship experience. The results of the study provide valuable information for agencies, internship guiding businesses and universities to improve internship programs, thereby contributing to improving training quality and surpassing preparation for interns as entering the labor market.

Keywords Internship, student, work readiness, Pharmacy, influence.

